Biểu: 01

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ SẢN XUẤT LƯƠNG THỰC, CÂY CÔNG NGHIỆP VỤ MÙA NĂM 2020 - HUYỆN TUẦN GIÁO

(Kèm theo Báo cáo số: 479 /BC-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Tuần Giáo)

TT	Cây trồng	Diện tích				Năng suất				Sản lượng			
		Kế hoạch (ha)	Thực hiện (ha)	Tỷ lệ % KH	Tăng, Giảm so cùng kỳ năm trước (ha)	Kế hoạch (tạ/ha)	Thực hiện (tạ/ha)	Tỷ lệ % KH	Tăng, Giảm so cùng kỳ năm trước (tạ/ha)	Kế hoạch (tấn)	Thực hiện (tấn)	Tỷ lệ % KH	Tăng, Giảm so cùng kỳ năm trước (tấn)
I	**Sản xuất lương thực**												
1	Lúa mùa	1.740,0	1.765,5	101,5	Tăng 9,9	49,5	49,6	100,2	Tăng 0,6	8.613,0	8.756,9	101,7	Tăng 154,4
2	Lúa nương	3.000,0	3.000,0	100,0	Giảm 230	15,0	15,0	100,0	Tăng 1,0	4.500,0	4.500,0	100,0	Giảm 22
3	Ngô xuân - hè	6.120,0	6.140,0	100,3	Giảm 80	29,0	29,0	100,0	Tăng 0,9	17.748,0	17.806,0	100,3	Tăng 327,8
4	Ngô thu	261,0	167,5	64,2	Giảm 117,5								
5	Cây sắn	1.350,0	1.355,0	100,4	Giảm 395	65,0	65,0	100,0	Bằng kỳ	8.775,0	8.807,5	100,4	Giảm 2,567.5
II	**Sản xuất cây công nghiệp ngắn ngày, dài ngày**									-	-		
1	Đậu tương xuân	50,0	52,0	104,0	Giảm 38	13,5	13,5	100,0	Bằng kỳ	67,5	70,2	104,0	Giảm 51,3
2	Đậu tương thu	100,0	100,0	100,0	Giảm 60								
3	Lạc xuân	130,0	135,0	103,8	Tăng 5,0	9,0	9,2	102,2	Tăng 0,2	117,0	124,2	106,2	Tăng 7,2
4	Lạc vụ thu	120,0	120,0	100,0	Bằng kỳ								
5	Cà Phê	342,0	342,0	100,0	Bằng kỳ								
6	Cao su	1.320,0	1.320,3	100,0	Bằng kỳ								
7	Sa Nhân	180,0	180,00	100,0									
8	Thảo quả	83,5	83,5	100,0									
9	Táo Mèo	206,1	206,1	100,0									
10	Mắc Ca	2.000,0	1.400,0	70,0									

Biểu 02

KẾ HOẠCH

SẢN XUẤT VỤ ĐÔNG XUÂN, HÈ THU NĂM 2020 - 2021 HUYỆN TUẦN GIÁO

(Kèm theo Báo cáo số: 479 /BC-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Tuần Giáo)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2019-2020	Kế hoạch 2020- 2021
A	**Nông nghiệp**			
I	**SX cây lương thực**			
1	**Cây lương thực**			
a	**Lúa xuân:**			
	+ Diện tích	ha	1.055,5	1.050,0
	+ Diện tích thu hoạch		1.048,8	
	+ Năng suất	tạ/ ha	59,5	59,0
	+ Sản lượng	tấn	6.240,4	6.195,0
b	**Ngô vụ xuân**			
	+ Diện tích	ha	6.140,0	6.100,0
	+ Năng suất	tạ/ ha	29,0	30,0
	+ Sản lượng	tấn	17.806,0	18.300,0
2	**Các loại cây lấy bột:**			
a	**Cây sắn:**			
	+ Diện tích	ha	1.355,0	1.000,0
	+ Năng suất	tạ/ ha	65,0	65,0
	+ Sản lượng	tấn	8.807,5	6.500,0
b	**Cây chất bột khác:**			
	+ Diện tích	ha	70,0	50,0
	+ Năng suất	tạ/ ha	60,0	60,0
	+ Sản lượng	tấn	420,0	300,0
II	**Cây công nghiệp:**			
1	**Cây cà phê:** Chăm sóc DT cà phê hiện có			
	+ Diện tích	ha	342,0	342,0
	+ Sản lượng cà phê nhân	tấn	427,5	427,5
	Trong đó trồng mới	ha		
2	**Cây Thảo quả:**			
	Chăm sóc diện tích hiện có	ha	83,5	83,5
3	**Cây cao su:**			
	Diện tích	ha	1.320,3	1.320,3
4	**Sa nhân**			
	Chăm sóc diện tích hiện có	ha	180,0	180,0
III	**Chăn nuôi:**			
1	***- Tổng đàn trâu:***	Con	23.120	18.500
	Tốc độ tăng đàn	%	2,0	2,0
2	***- Tổng đàn bò:***	Con	9.830	16.350
	Tốc độ tăng đàn	%	4,0	4,0

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2019-2020	Kế hoạch 2020- 2021
3	***- Tổng đàn lợn:***	Con	65.050	50.000
	Tốc độ tăng đàn	%		
4	***- Tổng gia cầm:***	Con	952.600	700.000
5	***Thủy sản:***			
	Diện tích nuôi thả	ha	295,0	295,0
	Sản lượng	tấn	385,0	385,0
B	**Lâm nghiệp:**			
I	**Đầu tư phát triển vốn rừng:**	ha		
1	***Trồng rừng tập trung:***	ha	30,5	450,0
+	Rừng phòng hộ (thay thế)	ha	30,5	150,0
+	Rừng sản xuất (vốn khác)	ha		300,0
+	Diện tích mắc ca hiện có	ha	1.400,0	1.400,0
2	***Chăm sóc rừng trồng:***	ha	165,10	127,2
3	***Bảo vệ rừng trồng***		42.489,0	42.489,0
4	***KN tái sinh phục hồi rừng:***	ha	5.511,5	5.844,2
5	***Trồng cây phong trào, tết trồng cây***	cây	430,0	400,0
6	***Độ che phủ rừng***	%	38	39